



CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2026

TPHCM, ngày 17 tháng 07 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		321.863.416.002	202.503.211.693
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	97.922.807.920	95.457.159.249
1. Tiền	111		97.922.807.920	95.457.159.249
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		60.140.600.000	6.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	60.140.600.000	6.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.377.195.701	62.935.214.800
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	111.613.028.122	58.194.295.890
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.275.559.175	2.352.610.154
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.05	4.812.743.382	4.712.443.734
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(2.324.134.978)	(2.324.134.978)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	34.428.288.828	26.379.267.466
1. Hàng tồn kho	141		34.428.288.828	26.379.267.466
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		13.994.523.553	11.731.570.178
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.09	1.495.554.881	1.448.674.311
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		12.498.968.672	10.282.895.867
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		645.267.905.220	607.382.133.919
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		209.422.847.780	294.990.669.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	209.422.847.780	294.990.669.434
- Nguyên giá	222		617.924.141.395	798.611.487.054
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(408.501.293.615)	(503.620.817.620)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250	V.07	435.845.057.440	312.391.464.485
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		435.845.057.440	312.391.464.485
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		967.131.321.222	809.885.345.612

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

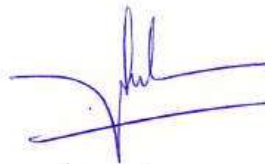
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2026	Ngày 01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		354.988.709.023	376.751.149.373
I. Nợ ngắn hạn	310		147.465.598.678	149.213.421.075
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	58.012.904.181	83.473.140.220
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.13	75.522.040	19.473.429.100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	44.818.693.118	13.747.591.366
5. Phải trả người lao động	315		200.720.000	424.500.000
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.12	7.945.063.160	3.709.438.169
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.14	40.000.000	4.333.422.220
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.15.A	32.867.696.179	21.546.900.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.505.000.000	2.505.000.000
II. Nợ dài hạn	330		207.523.110.345	227.537.728.298
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.10	48.373.572.718	53.842.013.396
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.15.b	159.149.537.627	173.695.714.902
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		612.142.612.199	433.134.196.239
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	418		262.142.612.199	83.134.196.239
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	420a		82.134.196.239	28.724.070.231
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		180.008.415.960	54.410.126.008
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		967.131.321.222	809.885.345.612

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Trần Vũ Yến Linh

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tiến Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 2 năm 2026

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ báo cáo		Đơn vị tính: VND	
			Từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026	Từ ngày 01/04/2025 đến ngày 30/06/2025	Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	207.533.876.929	161.560.698.176	367.631.738.724	337.867.800.437
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	207.533.876.929	161.560.698.176	367.631.738.724	337.867.800.437
4. Giá vốn hàng bán	11		177.789.653.500	157.411.556.858	304.719.109.515	309.096.599.865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		29.744.223.429	4.149.141.318	62.912.629.209	28.771.200.572
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.03	404.988.025	3.142.331.620	1.718.747.277	4.120.217.936
7. Chi phí tài chính	23	VI.04	2.426.662.257	3.681.413.458	4.819.009.291	6.479.332.622
+ Trong đó: chi phí lãi vay	24		2.266.264.011	2.782.442.698	4.522.445.813	5.547.839.731
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	2.497.472.703	2.013.429.366	4.929.864.816	4.174.556.375
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		25.225.076.494	1.596.630.114	54.882.502.379	22.237.529.511
11. Thu nhập khác	31	VI.06	236.055.606.669	494.130.400	236.055.617.469	1.566.877.835
12. Chi phí khác	32	VI.07	65.884.666.850	655.086.022	65.899.870.770	655.406.022
13. Lợi nhuận khác	40		170.170.939.819	(160.955.622)	170.155.746.699	911.471.813
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		195.396.016.313	1.435.674.492	225.038.249.078	23.149.001.324
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.09	39.101.386.565	440.948.304	45.029.833.118	4.783.613.670
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		156.294.629.748	994.726.188	180.008.415.960	18.365.387.654
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu			4.466	28	5.143	525

Người lập biểu


Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng


Trần Vũ Yến Linh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		225.038.249.078	23.149.001.324
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43.079.002.644	48.098.095.578
- Các khoản (hoàn nhập dự phòng)/dự phòng	03			5.985.400.000
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(158.652.649)	874.200.820
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(167.689.245.885)	(159.925.466)
- Chi phí lãi vay	06		4.522.445.813	5.547.839.731
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		104.791.799.001	83.494.611.987
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(54.632.107.471)	41.586.350.733
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(8.049.021.362)	(7.540.374.255)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31.125.163.363)	64.182.834.546
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(46.880.570)	(390.521.003)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4.554.373.678)	(5.605.529.342)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.943.931.866)	(14.166.330.704)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(300.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(7.559.679.309)	161.261.041.962
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(123.453.592.955)	(182.358.458.198)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		210.160.021.536	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(54.140.600.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		18.043.359	9.514.507
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		32.583.871.940	(182.348.943.691)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.3	29.502.614.359	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.4	(32.727.995.455)	(10.773.450.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.397.907.060)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22.623.288.156)	(10.773.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		2.400.904.475	(31.861.351.729)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		95.457.159.249	33.785.708.010
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		64.744.196	2.271.545
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	97.922.807.920	1.926.627.826

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Trần Vũ Yến Linh

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2026
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Tiến Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Global Tanker hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0315118069 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 18/06/2018 và thay đổi lần thứ 8 ngày 28/09/2025.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 350.000.000.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026: 350.000.000.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp dịch vụ vận tải bằng đường thủy.

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Vận tải hàng hóa ven biển và viên dương

Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa bằng đường biển (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận);

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa

Chi tiết: Kinh doanh vận tải xăng dầu, hàng hóa bằng đường thủy nội địa (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải đường hàng không). Dịch vụ đại lý vận tải đường biển.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có đặc điểm hoạt động nào gây ảnh hưởng trọng yếu cần thiết phải công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ kế toán trước so sánh được với số liệu của kỳ kế toán này.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 8 nhân viên (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản này được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch và tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi giao dịch chính tại ngày lập BCTC.

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo các nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (bao gồm cả tài sản và nợ phải trả): Sử dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi;
- Xử lý chênh lệch tỷ giá: Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ đều được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính là khoản đầu tư ra bên ngoài nhằm mục đích sử dụng hiệu quả nguồn vốn và nâng cao năng lực hoạt động của Công ty. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản đầu tư được phân loại và đo lường theo các nguyên tắc sau:

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo kỳ hạn:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

- Bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các khoản cho vay với mục đích thu lãi định kỳ. Công ty ghi nhận các khoản này theo giá gốc. Trường hợp khoản đầu tư có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội, khoản chiết khấu/phụ trội này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính theo phương pháp đường thẳng (hoặc phương pháp lãi suất thực) phù hợp với kỳ hạn của khoản đầu tư;
- Tại thời điểm lập báo cáo, nếu có bằng chứng chắc chắn về việc suy giảm giá trị không thể thu hồi, Công ty thực hiện đánh giá và ghi nhận trích lập dự phòng tổn thất đầu tư theo quy định của Thông tư 99/2025/TT-BTC.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 15 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán mà không có bằng chứng về việc nhận lại bằng tiền) được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Công ty không thực hiện đánh giá lại đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị (nợ quá hạn hoặc khách nợ có dấu hiệu phá sản, giải thể). Việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng được thực hiện tại thời điểm lập báo cáo và ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Đối với các khoản nợ xác định không thể thu hồi, Công ty thực hiện thủ tục xóa nợ hoặc bán nợ theo quy định pháp luật và Điều lệ Công ty.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định ("TSCĐ")**a. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Phương tiện vận tải	07 - 10

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá, khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay được vốn hóa có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Chi phí trả trước ngắn hạn: Phản ánh các khoản trả trước có thời hạn phân bổ hoặc thời gian thu hồi lợi ích kinh tế không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường kể từ thời điểm phát sinh.;

- Chi phí trả trước dài hạn: Phản ánh các khoản trả trước (như công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn, tiền thuê đất, tiền thuê tài sản...) có thời hạn phân bổ hoặc thời gian thu hồi lợi ích kinh tế trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường..

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ kế toán nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa chi phí đi vay

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay và nợ thuê tài chính từ các ngân hàng, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn;
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

a. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Thu nhập lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư,... được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí lãi vay, lãi trái phiếu, chi phí đi vay và phát hành trái phiếu, chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư, dự phòng đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và chi phí tài chính khác.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuê môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác,...

16. Nguyên tắc ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

18. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
- Tiền mặt	12.831.000	169.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	97.909.976.920	95.456.990.249
+ Tiền gửi VND	11.265.958.898	14.816.907.285
+ Tiền gửi ngoại tệ	86.644.018.022	80.640.082.964
Cộng	97.922.807.920	95.457.159.249

2. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn	60.140.600.000	60.140.600.000	6.000.000.000	6.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	60.140.600.000	60.140.600.000	6.000.000.000	6.000.000.000
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	60.140.600.000	60.140.600.000	6.000.000.000	6.000.000.000

Ghi chú:

(*) Khoản tiền gửi USD có kỳ hạn 6 tháng và 12 tháng tại NGÂN HÀNG TNHH MỘT THÀNH VIÊN STANDARD CHARTERED (VIỆT NAM) - CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, lãi suất 0%/năm. Khoản tiền này đang được dùng để bảo đảm cho khoản vay hạn mức ngắn hạn bằng VND để bổ sung vốn lưu động.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	111.613.028.122	58.194.295.890
- Vietsea Company Pte Ltd	78.919.277.918	25.529.383.000
- Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Bay Petrolimex	30.161.030.000	30.684.673.000
- Các khách hàng khác	2.532.720.204	1.980.239.890

b. Dài hạn**c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	1.275.559.175	2.352.610.154
- MAOMING OCEAN SHIPPING LOGISTICS COMPANY LIMITED	443.586.479	-
- CNOOC INTERNATIONAL FREIGHT AGENCY CO., LTD	176.852.151	222.977.235
- CONSULATE GENERAL OF PANAMA	-	307.352.978
- JAMES MACKINTOSH & CO. PVT, LTD	-	473.613.088
- JIRATAN GROUP CO., LTD	-	913.163.766
- CSEM MARITIME SDN BHD	-	256.076.674
- Các nhà cung cấp khác	655.120.545	179.426.413

b. Dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

5. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
a. Ngắn hạn	4.812.743.382	2.324.134.978	4.712.443.734	2.324.134.978
- Tạm ứng	32.156.363	-	1.000.000	-
- Phải thu khác	4.780.587.019	2.324.134.978	4.711.443.734	2.324.134.978
+ Công ty CP Vận tải Dầu Khí Mê Kông - Thanh toán hộ công nợ và sửa chữa tàu Mekongtrans 01	4.648.269.956	2.324.134.978	4.648.269.956	2.324.134.978
+ Thuế VAT chưa khấu trừ	5.860.741	-	5.084.445	-
+ CTCP Allsea Management	68.366.989	-	-	-
+ Công ty TNHH Legendsea	-	-	58.089.333	-
+ Các khoản khác	58.089.333	-	-	-
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	4.812.743.382	2.324.134.978	4.712.443.734	2.324.134.978

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	26.614.273.868	-	23.157.043.825	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.814.014.960	-	3.222.223.641	-
Cộng	34.428.288.828	-	26.379.267.466	-

7. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
a. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	435.845.057.440	312.391.464.485
- Mua sắm tài sản cố định (*)	435.845.057.440	312.391.464.485
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
- Chi phí khác	-	-
Cộng	435.845.057.440	312.391.464.485

Ghi chú:

(*) Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 31102024/NQ-DHĐCD ngày 31/10/2024 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01-2025/DHĐCD-NQ ngày 20/06/2025, Công ty đã được thông qua chủ trương đầu tư đóng mới tàu chở dầu/hóa chất, bao gồm: 02 tàu có trọng tải 13.100 DWT và từ 01 đến 02 tàu có trọng tải 7.500 DWT. Tính đến ngày 31/03/2026, Công ty đang triển khai thực hiện đóng mới 02 tàu có trọng tải 13.100 DWT và 01 tàu có trọng tải 7.500 DWT theo kế hoạch đầu tư đã được phê duyệt.

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
I. Nguyên giá		
1. Số dư đầu năm	798.611.487.054	798.611.487.054
2. Số tăng trong kỳ	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-
3. Số giảm trong kỳ	180.687.345.659	180.687.345.659
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	180.687.345.659	180.687.345.659
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối kỳ	617.924.141.395	617.924.141.395
II. Giá trị hao mòn lũy kế		
1. Số dư đầu năm	503.620.817.620	503.620.817.620
2. Tăng trong kỳ	43.079.002.644	43.079.002.644
- Khấu hao tăng trong kỳ	43.079.002.644	43.079.002.644
- Khấu hao tăng từ mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
3. Giảm trong kỳ	138.198.526.649	138.198.526.649
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	138.198.526.649	138.198.526.649
- Giảm khác	-	-
4. Số dư cuối kỳ	408.501.293.615	408.501.293.615
III. Giá trị còn lại		
1. Số dư đầu năm	294.990.669.434	294.990.669.434
2. Số dư cuối kỳ	209.422.847.780	209.422.847.780

Ghi chú:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 208.907.595.773 đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 226.473.798.760 đồng) đã được thế chấp tại Ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh V.15).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 21.866.611.836 đồng (Tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 21.866.611.836 đồng).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	1.495.554.881	1.448.674.311
- Chi phí bảo hiểm	1.495.554.881	1.448.674.311
Cộng	1.495.554.881	1.448.674.311

10. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026		01/01/2026	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
a. Ngắn hạn	58.012.904.181	58.012.904.181	83.473.140.220	83.473.140.220
- Công ty Cổ phần Âu Lạc	11.080.280.000	11.080.280.000	39.826.261.000	39.826.261.000
- Công ty TNHH Legendsea	14.559.850.000	14.559.850.000	5.764.440.000	5.764.440.000
- Công ty Cổ phần Allsea Management	8.067.881.007	8.067.881.007	22.050.978.338	22.050.978.338
- Công ty Cổ phần Biển Việt	870.275.141	870.275.141	8.395.646.330	8.395.646.330
- Tổng công Ty Vận Tải Thủy Petrolimex	5.403.800.000	5.403.800.000	-	-
- Công ty CP Hàng Hải Dầu Khí Hải Âu	5.614.510.000	5.614.510.000	-	-
- Vietsea Company Pte Ltd	5.957.537.150	5.957.537.150	-	-
- Các nhà cung cấp khác	6.458.770.883	6.458.770.883	7.435.814.552	7.435.814.552
b. Dài hạn	48.373.572.718	48.373.572.718	53.842.013.396	53.842.013.396
- Vietsea Company Pte Ltd	48.373.572.718	48.373.572.718	53.842.013.396	53.842.013.396
Cộng	106.386.476.899	106.386.476.899	137.315.153.616	137.315.153.616

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.c).

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2026
a. Phải nộp	13.747.591.366	45.214.528.773	14.143.427.021	44.818.693.118
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.715.931.866	45.029.833.118	13.943.931.866	44.801.833.118
Thuế thu nhập cá nhân	31.659.500	184.695.655	199.495.155	16.860.000
Thuế khác	-	-	-	-

Ghi chú:

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	7.945.063.160	3.709.438.169
- Trích trước phí đại lý tàu	2.785.741.829	3.563.066.831
- Trích trước chi phí lãi vay	114.443.473	146.371.338
- Trích trước Phí quản lý tàu	5.044.877.858	
- Chi phí khác	-	

13. PHẢI TRẢ CỐ TỨC, LỢI NHUẬN

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	75.522.040	19.473.429.100
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến	-	17.794.892.720
- Cổ đông khác	75.522.040	1.678.536.380

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
a. Ngắn hạn	40.000.000	4.333.422.220
- Phí quản lý tàu - Công ty Cổ phần Allsea Management		4.333.422.220
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.000.000	-
b. Dài hạn	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

15. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	30/06/2026		Trong kỳ		01/01/2026
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	32.867.696.179	32.867.696.179	31.185.155.269	19.864.359.090	21.546.900.000
a.1 Vay ngắn hạn	29.502.614.359	29.502.614.359	29.502.614.359	-	-
- Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	(1)				
- CN TPHCM	29.502.614.359	29.502.614.359	29.502.614.359	-	-
a.2 Vay dài hạn đến hạn trả	3.365.081.820	3.365.081.820	1.682.540.910	19.864.359.090	21.546.900.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Chánh	(2)	3.365.081.820	1.682.540.910	19.864.359.090	21.546.900.000
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	159.149.537.627	159.149.537.627	14.546.177.275	173.695.714.902	173.695.714.902
b.1 Vay dài hạn	159.149.537.627	159.149.537.627	-	14.546.177.275	173.695.714.902
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Bình Chánh	(2)	66.254.697.725	-	14.546.177.275	80.800.875.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TPHCM	(3)	92.894.839.902	-	-	92.894.839.902
Cộng	192.017.233.806	192.017.233.806	31.185.155.269	34.410.536.365	195.242.614.902

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

15. VAY VÀ NHẬN THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú:

- (1) Khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam) - CN TPHCM theo Thư cấp hạn mức tín dụng số: BFL-ME/26-02 ngày 15/01/2026 với số tiền vay tối đa là 87% của hạn mức 2,000,000 USD để tài trợ cho mục đích bổ sung vốn lưu động. Thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Global Tanker

Tài sản đảm bảo

Theo Hợp đồng cầm cố tiền gửi số PL-ME/26-02 ngày 15/01/2026:

- Hợp đồng tiền gửi ngày 04/02/2026 - số tiền: 1,000,000 USD - kỳ hạn: 6 tháng
- Hợp đồng tiền gửi ngày 04/05/2026 - số tiền: 1,300,000 USD - kỳ hạn: 12 tháng

- (2) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 173613.23.269.30799532.TD ngày 20/11/2023 với số tiền vay tối đa là 169.515.309.600 VND để tài trợ đầu tư 01 tàu chở dầu/hóa chất đã qua sử dụng (tên: RAYANA, số IMO: 9341354, năm đóng 2009, tải trọng 14.958 DWT). Thời hạn cho vay tối đa 84 tháng từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Global Tanker

Tài sản đảm bảo

Theo Hợp đồng thế chấp số 188101.24.269.30799532.BD ngày 25/01/2024:

Tên tàu: GT WIN
Số IMO: 9341354
Loại tàu: Tàu chở dầu.

- (3) Khoản vay dài hạn theo Hợp đồng cấp tín dụng số 35/14458670/25-DN2/D-DA ngày 09/07/2025 với số tiền vay tối đa là 328.440.000.000 VND để tài trợ đầu tư đóng mới 01 tàu chở dầu/hóa chất tải trọng 13.100 DWT). Thời hạn cho vay tối đa 144 tháng từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết nợ gốc và lãi, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng lần giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản sau:

Bên bảo lãnh

Công ty Cổ phần Global Tanker

Tài sản đảm bảo

Theo Hợp đồng thế chấp số 40/14458670/25-DN2/TC.BD ngày 09/07/2025:

Tên tàu: GT VICTORY
Số IMO: 9321641
Loại tàu: Tàu chở dầu.

Công ty Cổ phần Global Tanker

Theo Hợp đồng thế chấp số 15/14458670/26-DN2/TC ngày 10/03/2026:

Tên tàu: GT PEACE
Số IMO: 9321639
Loại tàu: Tàu chở dầu.

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU*a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2025	350.000.000.000	71.724.070.231	421.724.070.231
- Tăng vốn trong kỳ	-	-	-
- Lợi nhuận trong kỳ	-	54.410.126.008	54.410.126.008
- Phân phối lợi nhuận sau thuế			
+ Chia cổ tức	-	(42.000.000.000)	(42.000.000.000)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2025	350.000.000.000	83.134.196.239	433.134.196.239
Số dư tại ngày 01/01/2026	350.000.000.000	83.134.196.239	433.134.196.239
- Lợi nhuận trong kỳ	-	180.008.415.960	180.008.415.960
- Phân phối lợi nhuận sau thuế			
+ Chia cổ tức	-	-	-
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2026	350.000.000.000	262.142.612.199	612.142.612.199

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026	01/01/2026
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Yên	164.867.480.000	164.867.480.000
- Bà Trần Lê Thùy Đan	69.734.060.000	69.734.060.000
- Ông Dương Hoàng Dũng	500.000.000	500.000.000
- Bà Huỳnh Thị Hồng Châu	17.833.650.000	17.833.650.000
- Tổ chức, cá nhân khác	97.064.810.000	97.064.810.000
Cộng	350.000.000.000	350.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)*c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận*

	30/06/2026	01/01/2026
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-

d. Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2026	01/01/2026
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	3.296.219,65	3.092.383,94

CÔNG TY CỔ PHẦN GLOBAL TANKER

Số 16 Phan Đình Giót, Phường Tân Sơn Hòa, TP. Hồ Chí Minh

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
<i>a. Tổng doanh thu</i>	<i>367.631.738.724</i>	<i>337.867.800.437</i>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	367.631.738.724	337.867.800.437

b. Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm nay	Năm trước
367.631.738.724	337.867.800.437

c. Doanh thu đối với các bên liên quan

(Chi tiết khoản mục này được trình bày tại Thuyết minh VIII.1.b).

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

- Giá vốn cung cấp dịch vụ

Cộng

Năm nay	Năm trước
304.719.109.515	309.096.599.865

Năm nay	Năm trước
304.719.109.515	309.096.599.865

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

- Lãi tiền gửi
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
18.043.359	159.925.466
1.525.599.282	3.960.292.470
158.652.649	-

Năm nay	Năm trước
1.702.295.290	4.120.217.936

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

- Chi phí lãi vay
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Cộng

Năm nay	Năm trước
4.522.445.813	5.547.839.731
280.111.491	57.292.071
-	874.200.820

Năm nay	Năm trước
4.802.557.304	6.479.332.622

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP*a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm*

- Chi phí nhân viên quản lý
- Thuế, phí và lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Năm nay	Năm trước
-	-
4.929.864.816	4.174.556.375
1.624.779.195	1.415.391.500
-	3.000.000
3.065.085.621	2.516.164.875
240.000.000	240.000.000

6. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý tài sản cố định	167.035.807.520	-
- Thu từ bán nhiên liệu thanh lý	18.276.806.189	-
- Thu từ phạt, bồi thường của bên thứ ba	2.500.000.000	1.566.106.208
- Các khoản khác	4.211.280	771.627
Cộng	187.816.824.989	1.566.877.835

7. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn nhiên liệu thanh lý	17.645.611.663	-
- Phí phạt lưu tàu	-	629.736.022
- Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	15.451.885	-
- Các khoản khác	14.742	25.670.000
Cộng	17.661.078.290	655.406.022

8. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.709.621.516	74.652.179.379
- Chi phí nhân công	26.762.162.413	33.996.374.400
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.079.002.644	48.098.095.578
- Chi phí dự phòng sửa chữa tàu	-	6.000.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	152.610.706.341	149.210.886.298
- Chi phí bằng tiền khác	487.481.417	1.313.620.585
Cộng	309.648.974.331	313.271.156.240

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	225.038.249.078	23.149.001.324
- Các khoản điều chỉnh tăng /(giảm) lợi nhuận kế toán trước thuế	110.916.513	769.067.028
- Tổng thu nhập chịu thuế	225.149.165.591	23.918.068.352
- Tổng thu nhập tính thuế	225.149.165.591	23.918.068.352
+ Thuế suất	20%	20%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	45.029.833.118	4.783.613.670
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	45.029.833.118	4.783.613.670

10. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	180.008.415.960	18.365.387.654
Số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Lợi nhuận/ (lỗ) phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	180.008.415.960	18.365.387.654
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.143	525

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ: Không phát sinh.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	29.502.614.359	-
Cộng	29.502.614.359	

4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ

	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	32.727.995.455	10.773.450.000
Cộng	32.727.995.455	10.773.450.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Tên đơn vị	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Biển Việt	Bên liên quan của Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Wondersea	Cùng thành viên quản lý
Công ty Cổ phần Allsea Management	Cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH Legendsea	Cùng thành viên quản lý
Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Biển Việt	Công ty liên quan khác
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng và Người công bố thông tin	Ban điều hành

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
b.1. Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Biển Việt	-	15.617.200.000
Công ty TNHH Legendsea	-	325.584.824
Cộng	-	15.942.784.824

b.2. Mua hàng hóa, dịch vụ

Công ty TNHH Legendsea	14.559.850.000	34.981.970.000
Công ty Cổ phần Biển Việt	7.690.880.168	6.388.484.392
Công ty Cổ phần Wondersea	2.116.640.070	2.051.492.824
Công ty Cổ phần Allsea Management	49.409.454.290	66.934.898.380
Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Biển Việt	1.480.337.963	445.797.277
Cộng	75.257.162.491	110.802.642.873

b.3. Các nghiệp vụ khác

Công ty Cổ phần Biển Việt (Tạm ứng phí đại lý)	-	7.000.000.000
Công ty Cổ phần Biển Việt (Thu hồi tạm ứng)	-	7.000.000.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Nguyễn Tiến Dũng	Chủ tịch HĐQT	393.645.417	330.000.000
Nguyễn Thị Mai Xuân	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Trần Lê Thủy Đan	Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Trần Văn Nam	Giám đốc (từ ngày 06/01/2026)	351.111.111	315.000.000
Mạc Thị Như Thủy	Trưởng BKS	60.000.000	60.000.000
Lê Thanh Mân	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Phạm Thị Út	Thành viên BKS	30.000.000	30.000.000
Cộng		984.756.528	885.000.000

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

c. Số dư cuối kỳ với các bên liên quan

	30/06/2026	01/01/2026
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh V.03) Công ty Cổ phần Biển Việt	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh V.10)		
Công ty Cổ phần Biển Việt	870.275.141	8.395.646.330
Công ty TNHH MTV Dầu nhờn Biển Việt	1.597.320.000	-
Công ty Cổ phần Wondersea	1.163.499.076	1.128.105.054
Công ty Cổ phần Allsea Management	8.067.881.007	22.050.978.338
Công ty TNHH Legendsea	14.559.850.000	5.764.440.000
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh V.13)		
Công ty Cổ phần Allsea Management	5.044.877.858	4.333.422.220
Bà Nguyễn Thị Ngọc Yến (Cố tức phải trả)		17.794.892.720
Các cổ đông nhỏ lẻ khác (Cố tức phải trả)	75.521.960	1.678.536.380

2. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty thực hiện chủ yếu là hoạt động cung cấp dịch vụ vận chuyển đường biển quốc tế. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý cũng như lĩnh vực kinh doanh.

3. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

4. THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

Người lập biểu



Nguyễn Ngọc Châu

Kế toán trưởng



Trần Vũ Yến Linh

